

B. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

III. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=Σ(5÷10)	12=11x0,15	13=11+12	14
	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn												
A	Đăng ký, cấp GCN đối với đất												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	23,571						23,571	3,536	27,107	802
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	19,004						19,004	2,851	21,855	572
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1	284,634	111,969	9,074	300	782	4,686	411,445	61,717	473,162	9,623
			2	313,097	123,166	9,074	300	782	4,686	451,106	67,666	518,772	10,585
			3	344,407	135,483	9,074	300	782	4,686	494,732	74,210	568,942	11,644
			4	378,879	149,079	9,074	300	782	4,686	542,801	81,420	624,221	12,809
			5	414,933	163,955	9,074	300	782	4,686	593,730	89,060	682,790	14,028
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)												
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	8,880						8,880	1,332	10,212	267
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	4,440						4,440	666	5,106	134
6	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	533						533	80	613	16

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	7,857						7,857	1,179	9,036	267
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	7,857						7,857	1,179	9,036	267
3	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0	0
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1-5	88,804						88,804	13,321	102,124	2,673
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1,066						1,066	160	1,225	32
6	Trích lục thửa đất từ BDDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1-5	7,857						7,857	1,179	9,036	267
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
7	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
7.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1-5	17,761						17,761	2,664	20,425	535
7.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	35,521						35,521	5,328	40,850	1,069
8	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính												
8.1	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện)												
8.1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
8.1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
8.2	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính về xã, thị trấn để chuyển cho người sử dụng đất và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn)												
8.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
8.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	5,328						5,328	799	6,127	160
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1-5	35,521						35,521	5,328	40,850	1,069
11	In GCN												
11.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
11.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	23,571						23,571	3,536	27,107	802
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	47,142						47,142	7,071	54,213	1,604
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	26,714						26,714	4,007	30,721	909
14	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	5,861						5,861	879	6,740	176
15	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
15.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
15.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2,514						2,514	377	2,891	86
15.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1,257						1,257	189	1,446	43
15.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	629						629	94	723	21

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
15.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1,571						1,571	236	1,807	53
16	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
17	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc												
17.1	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
17.2	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1-5	35,521						35,521	5,328	40,850	1,069
B	Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	23,571						23,571	3,536	27,107	802
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất												
1.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	15,714		29,694	3,741	7,599	4,655	61,403	9,210	70,613	535
1.2	Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định												
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	78,570						78,570	11,786	90,356	2,673
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	39,285						39,285	5,893	45,178	1,337
2	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến												
2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	7,857						7,857	1,179	9,036	267
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	7,857						7,857	1,179	9,036	267
3	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	71,043						71,043	10,656	81,699	2,138
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1-5	88,804						88,804	13,321	102,124	2,673
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1,066						1,066	160	1,225	32
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1-5	0						0	0	0	0
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1-5	0						0	0	0	0

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
7	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
7.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1-5	17,761						17,761	2,664	20,425	535
7.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	35,521						35,521	5,328	40,850	1,069
8	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính												
8.1	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện)												
8.1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
8.1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
8.2	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính về xã, thị trấn để chuyển cho người sử dụng đất và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn)												
8.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
8.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	5,328						5,328	799	6,127	160
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1-5	0						0	0	0	0
11	In GCN												
11.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
11.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	47,142						47,142	7,071	54,213	1,604

[illegible]

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
8.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	46,178						46,178	6,927	53,104	1,390
8.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	34,633						34,633	5,195	39,828	1,043
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	115,445						115,445	17,317	132,761	3,475
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
11	Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất												
1.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	20,428		29,694	4,863	9,879	6,052	70,916	10,637	81,553	695
1.2	Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định												
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	78,570						78,570	11,786	90,356	2,673
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	39,285						39,285	5,893	45,178	1,337
2	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến												
2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	10,214						10,214	1,532	11,746	348
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	10,214						10,214	1,532	11,746	348
3	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	92,356						92,356	13,853	106,209	2,780

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
8.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	40,856						40,856	6,128	46,985	1,390
8.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	20,428						20,428	3,064	23,492	695
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	5,328						5,328	799	6,127	160
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1-5	35,521						35,521	5,328	40,850	1,069
11	In GCN												
11.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
11.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	61,285						61,285	9,193	70,477	2,085
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	34,728						34,728	5,209	39,937	1,182
14	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	5,861						5,861	879	6,740	176
15	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
15.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
15.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	3,143						3,143	471	3,614	107
15.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1,571						1,571	236	1,807	53
15.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	786						786	118	904	27
15.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	2,043						2,043	306	2,349	70
16	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	40,856						40,856	6,128	46,985	1,390

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
17	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc												
17.1	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	20,428						20,428	3,064	23,492	695
17.2	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	20,428						20,428	3,064	23,492	695
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1-5	46,178						46,178	6,927	53,104	1,390
Trường hợp nộp hồ sơ tại huyện													
A	Đăng ký, cấp GCN đối với đất												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	23,571						23,571	3,536	27,107	802
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	19,004						19,004	2,851	21,855	572
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nêu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1	284,634	111,969	2,723	100	246	2,857	402,529	60,379	462,908	9,623
			2	313,097	123,166	2,723	100	246	2,857	442,189	66,328	508,518	10,585
			3	344,407	135,483	2,723	100	246	2,857	485,816	72,872	558,688	11,644

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
	(nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN		4	378,879	149,079	2,723	100	246	2,857	533,884	80,083	613,967	12,809
			5	414,933	163,955	2,723	100	246	2,857	584,814	87,722	672,536	14,028
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)												
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	8,880						8,880	1,332	10,212	267
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	4,440						4,440	666	5,106	134
6	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	533						533	80	613	16
7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-5	9,547						9,547	1,432	10,979	321
8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý												
8.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	35,521						35,521	5,328	40,850	1,069
8.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	26,641						26,641	3,996	30,637	802
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	88,804						88,804	13,321	102,124	2,673
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
11	Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất												
1.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	15,714		36,045	3,941	8,134	6,484	70,318	10,548	80,866	535

[illegible]

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	23,571						23,571	3,536	27,107	802
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ sổ và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	5,861						5,861	879	6,740	176
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1	284,634	111,969	2,723	100	246	2,857	402,529	60,379	462,908	9,623
			2	313,097	123,166	2,723	100	246	2,857	442,189	66,328	508,518	10,585
			3	344,407	135,483	2,723	100	246	2,857	485,816	72,872	558,688	11,644
			4	378,879	149,079	2,723	100	246	2,857	533,884	80,083	613,967	12,809
			5	414,933	163,955	2,723	100	246	2,857	584,814	87,722	672,536	14,028
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)												
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	8,880						8,880	1,332	10,212	267
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	4,440						4,440	666	5,106	134
6	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ sổ	Thửa	1-5	533						533	80	613	16
7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-5	9,547						9,547	1,432	10,979	321
8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý												
8.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	35,521						35,521	5,328	40,850	1,069
8.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	26,641						26,641	3,996	30,637	802
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	88,804						88,804	13,321	102,124	2,673

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
11	Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất												
1.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	15,714		36,045	3,941	8,134	6,484	70,318	10,548	80,866	535
1.2	Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định												
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	78,570						78,570	11,786	90,356	2,673
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	39,285						39,285	5,893	45,178	1,337
2	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến												
2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	7,857						7,857	1,179	9,036	267
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	7,857						7,857	1,179	9,036	267
3	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	71,043						71,043	10,656	81,699	2,138
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1-5	88,804						88,804	13,321	102,124	2,673

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1,066						1,066	160	1,225	32
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1-5	0						0	0	0	0
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1-5	0						0	0	0	0
7	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
7.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1-5	17,761						17,761	2,664	20,425	535
7.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	35,521						35,521	5,328	40,850	1,069
8	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính												
8.1	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện)												
8.1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
8.1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
8.2	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính về xã, thị trấn để chuyển cho người sử dụng đất và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn)												
8.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
8.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535

[illegible]

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	11,544						11,544	1,732	13,276	348
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	5,861						5,861	879	6,740	176
6	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	533						533	80	613	16
7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-5	12,411						12,411	1,862	14,273	417
8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý												
8.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	46,178						46,178	6,927	53,104	1,390
8.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	34,633						34,633	5,195	39,828	1,043
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	115,445						115,445	17,317	132,761	3,475
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
11	Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất												
1.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	0		36,045	5,123	10,574	8,429	60,172	9,026	69,198	695
1.2	Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định												
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	78,570						78,570	11,786	90,356	2,673

[illegible]

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
15.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	3,143						3,143	471	3,614	107
15.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1,571						1,571	236	1,807	53
15.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	786						786	118	904	27
15.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	2,043						2,043	306	2,349	70
16	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	40,856						40,856	6,128	46,985	1,390
17	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc												
17.1	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	20,428						20,428	3,064	23,492	695
17.2	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	20,428						20,428	3,064	23,492	695
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1-5	46,178						46,178	6,927	53,104	1,390

Ghi chú

- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng
- Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã,
- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90%
- Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3,